

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST

Ngày 30-8-2023

V/v Kiện xin ly hôn và tranh
chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Lương Đình Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lành Thị Thanh Xuân;

2. Ông Nguyễn Xuân Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Chu Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 119/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2023 về việc "Kiện xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1976; địa chỉ: Ngõ E, đường A, khối B, phường C, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nông Văn B, sinh năm 1972; địa chỉ: Số X, ngõ Z, đường Hùng Vương, khối B, phường C, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1994 bà T và ông Nông Văn B có tìm hiểu và được gia đình hai bên đồng ý, bà T, ông B tổ chức đám cưới theo phong tục cổ truyền và đến sống với nhau nhưng không đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường nào. Trong quá trình chung sống bà T với ông B có 02 người con

chung, con cả là Nông Thị Mỹ V, sinh ngày 19-9-1995, con thứ hai là Nông Yến N, sinh ngày 29-12-2006, tài sản chung, nợ chung không có. Trong thời gian chung sống bà T, ông B không có tiếng nói chung, thường có quan điểm đối lập và đã không sống cùng nhau từ năm 2011 đến nay là đã hơn 10 năm. Nay tình cảm không còn, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T ly hôn với ông Nông Văn B.

Về con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nông Yến N, sinh ngày 29-12-2006 đến khi đủ tuổi thành niên và không yêu cầu ông Nông Văn B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Còn con chung Nông Thị Mỹ V, sinh ngày 19-9-1995 đã trưởng thành và đã lấy chồng, nay đang sinh sống tại thành phố Lạng Sơn và bà T không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn ông Nông Văn B trình bày:*

Năm 1994 ông B và bà Lê Thị T có tìm hiểu, được gia đình hai bên đồng ý và tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường nào. Trong quá trình chung sống ông B, bà T có 02 người con chung, con cả là Nông Thị Mỹ V, sinh ngày 19-9-1995, con thứ hai là Nông Yến N, sinh ngày 29-12-2006, tài sản, nợ chung không có. Trong thời gian chung sống do hòa hợp nên đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay bà Lê Thị T yêu cầu xin ly hôn ông B cũng nhất trí.

Về con chung: Nông Yến N, sinh ngày 29-12-2006 bà Lê Thị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên và không yêu cầu ông B cấp dưỡng tiền nuôi con chung ông B cũng nhất trí. Còn con chung Nông Thị Mỹ V, sinh ngày 19-9-1995 đã trưởng thành và đã lấy chồng, nay đang sinh sống tại thành phố Lạng Sơn ông B không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Bà Lê Thị T và ông Nông Văn B đồng ý ly hôn và thỏa thuận bà Lê Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nông Yến N, sinh ngày 29-12-2006 đến đủ tuổi thành niên và ông Nông Văn B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Đối với con chung Nông Thị Mỹ V, sinh ngày 19-9-1995 đã trưởng thành trên 18 tuổi và đã lấy chồng, nay đang sinh sống tại thành phố Lạng Sơn nên không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như xác định đúng thẩm quyền, đúng tư cách các đương sự, cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân

sự; Điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nông Văn B là vợ chồng;

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà T và ông B, cụ thể: Bà Lê Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nông Yên N, sinh ngày 29-12-2006 cho đến khi trưởng thành 18 tuổi và ông Nông Văn B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Ông Nông Văn B có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, nợ chung: Không có.

- Về án phí: Buộc bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn bị đơn ông Nông Văn B có địa chỉ cư trú tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn là nơi cư trú của ông Nông Văn B và bà Lê Thị T xác định bà T, ông B không có kê khai và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi mình cư trú và các lời khai của ông B, bà T đều trình bày hai người có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, đến sống với nhau từ năm 1994 và có 02 người con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Do đó, đủ căn cứ xác định quan hệ vợ chồng bà Lê Thị T và ông Nông Văn B là hôn nhân thực tế và không có đăng ký kết hôn, căn cứ các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2013 cần tuyên quan hệ hôn nhân bà Lê Thị T và ông Nông Văn B không phải vợ chồng.

[3] Về con chung: Tại phiên tòa bà Lê Thị T và ông Nông Văn B thỏa thuận, bà Lê Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nông Yên N, sinh ngày 29-12-2006 cho đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và ông Nông Văn B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Thấy việc thỏa thuận trên không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung Nông Thị Mỹ V, sinh ngày 19-9-1995 đã đủ tuổi thành niên và đã lập gia đình, là người có sức khỏe không bị ốm đau, bệnh tật nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nông Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị T và ông Nông Văn B, cụ thể: Bà Lê Thị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nông Yên N, sinh ngày 29-12-2006 cho đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và ông Nông Văn B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Ông Nông Văn B có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở

3. Về tài sản, nợ chung: Không có.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000024 ngày 30-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Xác nhận bà Lê Thị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Lương Đình Phương